BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	7 - 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	14 - 56

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám dốc Tổng công ty Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm Báo cáo tài chính của Tổng công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

Khái quát về Tổng Công ty

Tổng công ty Sông Đà là Tổng công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định 996/BXD-TCLĐ ngày 15 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng với tên gọi Tổng công ty Xây dựng Sông Đà trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại các đơn vị của Tổng công ty Xây dựng Sông Đà trực thuộc Bộ Xây dựng; Quyết định số 225/QĐ-BXD ngày 11 tháng 3 năm 2002 của Bộ Xây dựng đổi tên thành Tổng công ty Sông Đà.

Tổng công ty Sông Đà được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 2435/QĐ-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Xây dựng.

Quyết định số 53/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ thành lập Công ty Mẹ - Tập đoàn Sông Đà trên cơ sở tổ chức lại bộ máy quản lý, điều hành, tham mưu, giúp việc; các Ban quản lý, điều hành dự án; các đơn vị phụ thuộc và đơn vị sự nghiệp của Tổng công ty Sông Đà. Công ty Mẹ - Tập đoàn Sông Đà có trách nhiệm kế thừa các quyền, nghĩa vụ pháp lý và lợi ích hợp pháp của Tổng công ty Sông Đà.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 937/QĐ-BXD thành lập Tổng công ty Sông Đà trên cơ sở tổ chức lại Công ty mẹ - Tập đoàn Sông Đà và các đơn vị thành viên của Tổng công ty Sông Đà trước đây. Tổng công ty Sông Đà hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con hình thành trên cơ sở tổ chức lại bộ máy quản lý, điều hành, tham mưu giúp việc; các Văn phòng đại diện, Ban quản lý dự án, Ban điều hành dự án; các đơn vị phụ thuộc khác và đơn vị sự nghiệp của Công ty mẹ - Tập đoàn Sông Đà (thành lập theo Quyết định số 53/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ).

Tổng công ty Sông Đà được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên lần đầu ngày 13 tháng 4 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 07 tháng 5 năm 2014.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
- Điện thoại : (04) 3 854 1164
- Fax : (04) 3 854 1161
- Email : banbientap@songda.vn
- Website : http://www.songda.vn
- Mã số thuế : 0 1 0 0 1 0 5 8 7 0

Ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty (theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100105870 ngày 07 tháng 5 năm 2014):

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Tổng thầu xây lắp (tổng thầu EPC) và thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi tổ hợp các công trình ngầm; Thi công và xử lý nền móng công trình;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Chế tạo và lắp đặt các thiết bị, máy móc công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; cho thuê văn phòng;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi (trừ thiết kế phương tiện vận tải);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu, thuyền;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn thiết kế và tổng thầu tư vấn thiết kế các dự án đầu tư, xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo phát triển nguồn nhân lực chuyên ngành về bất động sản và xây dựng;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép);
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Phá dỡ. Chi tiết: Dịch vụ nổ mìn (đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)./.

Hội đồng thành viên và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng thành viên và Ban điều hành, quản lý của Tổng công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng thành viên

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Dương Khánh Toàn	Chủ tịch	Ngày 26 tháng 10 năm 2012
Ông Nguyễn Doãn Hành	Thành viên	Ngày 26 tháng 10 năm 2012
Ông Lê Văn Tốn	Thành viên	Ngày 26 tháng 10 năm 2012
Ông Hồ Văn Dũng	Thành viên	Ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Kim Tới	Thành viên	Ngày 10 tháng 11 năm 2014

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Hồ Văn Dũng	Tổng Giám đốc	Ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Kim Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 02 tháng 01 năm 2013
Ông Trần Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 02 tháng 01 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 11 tháng 11 năm 2014

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 17 tháng 12 năm 2014
Ông Trần Văn Thạnh	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 19 tháng 5 năm 2015

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Hồ Văn Dũng – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tổng công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhấtcho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100105870 - TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - Q. NAM TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

Ngày 22 tháng 5 năm 2017 **Trần Văn Tuấn**

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 15-13 Vo Nguyen Giap St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 376/2017/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng công ty"), được lập ngày 22 tháng 5 năm 2017, từ trang 07 đến trang 63, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty Sông Đà tại ngày tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A & C TẠI HÀ NỘI

Nguyễn Thị Tư – Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0059-2013-008-1

Lê Trọng Toàn - Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán:2963-2015-008-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 5 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**13.078.547.243.756**	**14.835.049.754.774**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**799.271.913.853**	**1.443.770.949.657**
1. Tiền	111		767.771.913.853	1.024.273.006.310
2. Các khoản tương đương tiền	112		31.500.000.000	419.497.943.347
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**118.436.002.064**	**65.919.082.601**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	42.440.486.818	15.857.052.454
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(9.046.484.754)	(7.770.947.954)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	85.042.000.000	57.832.978.101
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**8.431.829.771.198**	**9.106.070.106.407**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	3.886.632.479.984	3.991.974.702.929
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	391.429.019.529	890.183.577.654
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	116.908.105.189
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	3.584.858.361.426	3.069.417.192.213
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	839.109.484.968	1.298.354.133.928
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(270.490.657.463)	(261.193.442.096)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		291.082.754	425.836.590
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.7	**3.516.566.364.081**	**3.951.266.548.346**
1. Hàng tồn kho	141		3.517.347.511.864	3.965.835.642.547
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(781.147.783)	(14.569.094.201)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**212.443.192.560**	**268.023.067.763**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	81.963.712.433	70.656.556.319
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		124.731.449.200	192.675.926.722
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	5.748.030.927	4.690.584.722
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**18.822.499.180.466**	**20.290.468.143.899**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**2.300.716.950.660**	**3.139.244.150.295**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	728.879.428.738	832.614.473.902
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5b	1.335.238.127.179	2.057.795.603.996
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	240.805.774.505	253.040.452.159
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(4.206.379.762)	(4.206.379.762)
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**11.592.003.641.410**	**12.066.688.098.539**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	11.576.897.955.397	12.020.877.973.489
	Nguyên giá	*222*		*18.658.480.931.438*	*19.165.978.679.366*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(7.081.582.976.041)*	*(7.145.100.705.877)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	6.381.538.848
	Nguyên giá	*225*		-	*10.685.299.943*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	*(4.303.761.095)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	15.105.686.013	39.428.586.202
	Nguyên giá	*228*		*19.137.754.828*	*47.103.020.579*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(4.032.068.815)*	*(7.674.434.377)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	V.12	**2.688.694.417**	**2.523.448.917**
	Nguyên giá	231		4.753.334.443	4.588.088.943
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.064.640.026)	(2.064.640.026)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**1.358.715.852.640**	**1.508.663.390.998**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	1.358.715.852.640	1.508.663.390.998
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**3.326.970.615.420**	**3.229.011.680.005**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	2.701.473.657.472	2.825.307.996.738
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2d	731.343.027.702	566.210.787.722
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2d	(106.211.069.754)	(162.872.104.455)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	365.000.000	365.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**241.403.425.919**	**344.337.375.145**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	214.572.859.323	314.881.772.177
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.018.260.126	4.968.190.670
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		17.534.850.395	18.185.589.195
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269	V.14	4.277.456.075	6.301.823.103
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**31.901.046.424.222**	**35.125.517.898.673**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**24.072.257.044.172**	**27.263.304.589.460**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**12.950.608.404.149**	**14.777.567.076.711**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15a	2.475.182.490.237	2.955.993.750.770
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	874.373.791.128	1.658.035.357.638
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	249.189.643.647	322.241.099.042
4.	Phải trả người lao động	314		360.398.210.334	393.983.459.910
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	958.380.865.266	1.177.443.577.312
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.703.336.381	2.752.740.678
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	670.551.801.680	404.613.687.305
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	7.287.873.718.208	7.807.465.065.427
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		69.954.547.268	55.038.338.629
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**11.121.648.640.023**	**12.485.737.512.749**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.15b	275.116.526.945	309.224.753.603
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		89.200.069.975	46.595.569.720
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	307.096.452.630	311.792.209.663
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	10.416.193.761.666	11.809.174.380.974
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		9.148.366.651	4.907.098.977
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		24.223.049.837	3.373.087.493
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		670.412.319	670.412.319

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**7.828.789.380.050**	**7.862.213.309.213**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.21**	**7.828.754.784.453**	**7.862.178.713.616**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.869.212.964.970	1.917.731.535.152
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.869.212.964.970*	*1.917.731.535.152*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		121.566.385.284	121.679.217.013
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		32.029.583.639	38.696.604.936
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(316.235)	(316.235)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	(10.557.065.036)
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.292.025.761.535	1.245.668.591.715
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		112.245.563.186	76.161.868.993
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.798.115.744	448.572.947
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.498.930.422.320	1.375.659.673.083
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*1.140.332.056.653*	*1.375.659.673.083*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*358.598.365.668*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		5.760.351.578	5.760.351.578
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.890.185.952.432	3.090.929.679.470
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**34.595.597**	**34.595.597**
1.	Nguồn kinh phí	431		34.595.597	34.595.597
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**31.901.046.424.222**	**35.125.517.898.673**

Lập, ngày 22 tháng 5 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Mai Hường	Phạm Văn Viết	Trần Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	9.970.629.542.780	17.170.847.793.679
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		68.848.602.968	138.491.654.644
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		9.901.780.939.812	17.032.356.139.035
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	7.795.764.687.618	14.526.560.804.701
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.106.016.252.194	2.505.795.334.334
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	412.078.524.523	394.550.216.032
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	1.286.049.265.991	1.573.946.450.550
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.319.437.808.079	1.411.936.261.390
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.9	146.233.187.893	192.839.399.954
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	5.804.360.715	67.379.583.176
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	726.972.123.760	910.630.919.320
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		645.502.214.144	541.227.997.274
12.	Thu nhập khác	31	VI.7	73.969.393.378	75.177.775.885
13.	Chi phí khác	32	VI.8	44.590.823.930	45.273.221.766
14.	Lợi nhuận khác	40		29.378.569.448	29.904.554.119
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		674.880.783.592	571.132.551.393
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.17	83.983.781.073	112.011.578.245
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		4.787.890.053	6.883.812.650
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		586.109.112.466	452.237.160.498
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		358.598.365.668	575.933.960.565
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		227.510.746.798	(123.696.800.067)

Lập, ngày 22 tháng 5 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Mai Hường	Phạm Văn Viết	Trần Văn Tuấn

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*674.880.783.592*	*571.132.551.393*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		938.305.314.343	959.804.568.931
- Các khoản dự phòng	03		80.726.191.296	68.169.382.692
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		31.367.378.922	102.279.796.138
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(413.626.119.282)	(528.481.274.825)
- Chi phí lãi vay	06		1.319.437.808.079	1.411.936.261.390
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*2.631.091.356.950*	*2.584.841.285.719*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		846.406.578.280	(1.046.542.159.861)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		448.488.130.683	725.262.445.918
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.284.669.527.803)	485.080.498.768
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		89.001.756.740	32.680.831.227
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(26.583.434.364)	13.363.800.484
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.366.195.333.137)	(1.430.553.183.488)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(81.491.601.971)	(144.071.354.617)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		56.799.147.345	7.363.037.443
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(91.874.945.319)	(91.227.935.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*1.220.972.127.404*	*1.136.197.266.353*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(806.370.701.725)	(647.595.042.838)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		46.379.944.155	37.218.184.721
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(439.725.152.340)	(409.751.313.264)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		619.632.438.045	503.745.713.109
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8.007.810.000)	(34.524.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		450.879.262.436	264.425.183.489
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		303.839.979.844	141.408.230.108
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*166.627.960.415*	*(145.073.044.675)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		7.641.251.272.558	13.619.037.101.801
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.553.823.239.085)	(14.424.734.528.578)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(1.422.776.236)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(119.778.602.696)	(402.529.099.485)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*(2.032.350.569.223)*	*(1.209.649.302.498)*
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(644.750.481.404)**	**(218.525.080.820)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	V.1	**1.443.770.949.657**	**1.662.382.648.767**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		251.445.600	(86.618.290)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	799.271.913.853	1.443.770.949.657

Lập, ngày 22 tháng 5 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Mai Hường	Phạm Văn Viết	Trần Văn Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") là công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng công ty là xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là:

- Tổng thầu xây lắp (tổng thầu EPC) và thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm; Thi công và xử lý nền móng công trình; Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm; Chế tạo và lắp đặt các thiết bị, máy móc công nghiệp; Sản xuất, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng; Đóng tàu và cấu kiện nổi (trừ thiết kế phương tiện vận tải) ; Sửa chữa tàu thuyền;
- Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ;
- Tư vấn thiết kế và tổng thầu tư vấn thiết kế các dự án đầu tư, xây dựng; Tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; Đào tạo phát triển nguồn nhân lực chuyên ngành về bất động sản và xây dựng; Xuất khẩu lao động; Đại lý du lịch ; Điều hành tua du lịch; Khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường); Dịch vụ nổ mìn./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 02 năm 2016, Tổng công ty đã hoàn tất việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước của Tổng công ty Sông Đà tại Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long về Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam theo thông báo của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long tại Công văn số 53/CT/HĐQT.

Thực hiện chủ trương của Bộ Xây dựng tại Điều 1, Quyết định số 66/QĐ-BXD ngày 20 tháng 01 năm 2016: "Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu phần sở hữu phần vốn nhà nước của Tổng công ty Sông Đà tại Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long về Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam theo hình thức ghi tăng - giảm vốn số liệu chuyển giao tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015", Tổng công ty đã thực hiện hạch toán giảm vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long trong Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2015.

Đối với các khoản vay của các tổ chức tín dụng, Bộ Tài chính mà Tổng công ty Sông Đà đã đứng ra vay cho Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long, về bản chất Tổng công ty chỉ có trách nhiệm pháp lý chứ không trực tiếp sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh của mình. Theo Văn bản số 4242/BTC-CĐKT ngày 31/3/2016 về việc hạch toán các khoản vay tại dự án Xi măng Hạ Long của

Vụ Chế độ kế toán và Kiểm toán - Bộ Tài chính thì khi tính toán, xác định các chỉ tiêu về năng lực tài chính cần được loại trừ.

6. Cấu trúc Tổng công ty

Tổng công ty bao gồm Công ty Mẹ và 16 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6a. Thông tin về tái cấu trúc Tổng công ty

Thoái đầu tư và mất quyền kiểm soát

Trong năm, Tổng công ty đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại các công ty sau: Công ty Cổ phần thép Việt Ý, Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội.

Ngoài ra, trong năm Công ty TNHH Một thành viên Phát triển nhà Khánh Hòa thực hiện cổ phần hóa, Tổng công ty chỉ còn nắm giữ 36% quyền biểu quyết theo chủ trương của Bộ Xây dựng nên Tổng công ty không còn kiểm soát công ty này. Khoản đầu tư còn lại được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

6b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Các Công ty con do Công ty mẹ đầu tư trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Công ty Cổ phần Sông Đà 2(*)	Km 10, đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	Xây lắp	40,77%	40,77%	40,77%	40,77%
2. Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Số 105 Phạm Văn Đồng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia lai	Xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
3. Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Tầng 3, nhà TM, khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây lắp	65,00%	65,00%	65,00%	65,00%
4. Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Tầng 5, nhà B, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Xây lắp	64,16%	64,16%	64,16%	64,16%
5. Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Tầng 2, Nhà TM, khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây lắp	65,00%	65,00%	65,48%	65,48%
6. Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Xây lắp	58,50%	58,50%	58,50%	58,50%

Các Công ty con do Công ty mẹ đầu tư trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
7. Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Tầng 10- 11, nhà B, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Xây lắp	62,27%	62,27%	62,27%	62,27%
8. Công ty Cổ phần Sông Đà 12 (*)	Tầng 12, Nhà A, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Xây lắp	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
9. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	Số 96, đường Phạm Văn Đồng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Kinh doanh thủy điện	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
10. Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến (*)	Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Kinh doanh thủy điện	58,58%	58,58%	46,44%	46,44%
11. Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	Thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước	Kinh doanh thủy điện	50,96%	50,96%	50,96%	50,96%
12. Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Nhà G9, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ tư vấn	51,01%	51,01%	51,01%	51,01%
13. Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	Tầng 5 tòa nhà CT1-Vimeco, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu giấy, thành phố Hà Nội	Xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
14. Công ty Cổ phần Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà (*)	Tầng 15, khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Xây lắp	46,15%	46,15%	46,15%	46,15%
15. Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	Xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh	Kinh doanh thủy điện	57,35%	59,68%	57,35%	60,92%
16. Công ty TNHH Một thành viên Hạ tầng Sông Đà	Tòa nhà Viettel, số 16, đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh, Việt Nam	Thu phí đường bộ	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

(*) Mặc dù tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các công ty trên ít hơn 50% nhưng Tổng công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Do vậy các công ty bị Tổng công ty kiểm soát và Báo cáo tài chính của các công ty được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Các Công ty con do Công ty mẹ đầu tư gián tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	Km 10 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	Xây lắp	40,77%	40,77%	100,00%	100,00%
2. Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đaklô	Thôn Măng đen, Xã Đăk Long, huyện Kon PLông, tỉnh Kon Tum	Kinh doanh thủy điện	50,48%	50,48%	98,97%	98,97%
3. Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chảy 5	Xã Thèng Phàng, Huyện Xín Mần, Hà Giang	Kinh doanh thủy điện	56,46%	56,46%	88,00%	88,00%
4. Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Tầng 8, tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Xây lắp	22,65%	22,65%	75,90%	75,90%
5. Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	Xã Tân Thành, huyện Bắc Giang, tỉnh Hà Giang	Kinh doanh thủy điện	29,83%	29,83%	51,00%	51,00%
6. Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Xã Ia mơnông, huyện Chưpăh, tỉnh Gia Lai	Xây lắp	62,27%	62,27%	100,00%	100,00%
7. Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	Bản Mường Tùng, Xã Mường Tùng, Huyện Mường Chà, Tỉnh Điện Biên	Kinh doanh thủy điện	34,92%	34,92%	56,09%	56,09%
8. Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Làng Kon Sơ Lăng, Xã Hà Tây, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	Kinh doanh thủy điện	41,41%	41,41%	81,25%	81,25%
9. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà	Thôn Lại Xá, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương	Xây lắp	37,48%	37,48%	73,48%	73,48%
10. Công ty Cổ phần Someco Hà Giang	Thôn Nậm Choong, xã Quảng Nguyên, huyện Xí Mần, tỉnh Hà Giang	Xây lắp	42,71%	41,88%	92,55%	90,74%
11. Công ty Cổ phần Năng lượng Someco 1	Bản Đống Mác, xã Quý Hòa, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn	Xây lắp	32,01%	31,96%	69,35%	69,25%
12. Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Someco	Phòng 1004, tầng 10, CT4, khu đô thị mới Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội	Tư vấn	46,15%	46,15%	100,00%	100,00%
13. Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Someco	C40 - TT6 Khu đô thị Văn Quán, Yên Phúc, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội	Xây lắp	46,15%	46,15%	100,00%	100,00%

6c. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	Tầng 26, block A, Tòa nhà Sông Dà, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Dịch vụ tư vấn	50,00%	50,00%	50,00%	50,00%
2. Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2	Trạm thu phí số 2 Km26+200 Quốc lộ 2, Xã Quất Lưu, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc	Thu phí đường bộ	28,65%	28,65%	28,65%	28,65%
3.Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì, Phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Xây lắp	37,30%	37,30%	37,30%	37,30%
4. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	Số 19 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	Xây lắp	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
6. Công ty Cổ phần Sông Đà 11	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây lắp	26,86%	26,86%	26,86%	26,86%
7. Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Tầng 9, khu B, tòa nhà HH4, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Kinh doanh thủy điện	44,77%	50,32%	44,77%	50,32%
8. Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	Vị trí 7, dãy biệt thự 1, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây lắp	29,10%	29,10%	29,10%	29,10%
9. Công ty Cổ phần Sông Đà 12 - Nguyên Lộc	Phòng 603, Tầng 6-CT4 khu đô thị mới Mỹ Đình, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Xây lắp	22,00%	22,00%	22,00%	22,00%
10. Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	Số 03 Nguyễn Thiện Thuật, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Thu phí đường bộ	36,00%	-	36,00%	-

6d. Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie chưa được điều chỉnh để ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu mà đang ghi nhận theo giá gốc do chưa thu thập được báo cáo tài chính.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính tổng hợp của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tổng công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Khi Tổng công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi Tổng công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn Tổng công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn Tổng công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn Tổng công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường: khoản đầu tư còn lại được trình bày theo giá trị ghi sổ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Tổng công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Tổng công ty thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được ghi nhận theo mệnh giá.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Tổng công ty ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng công ty ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty. Khi chính sách kế toán của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tổng công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tổng công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tổng công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tổng công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá gốc hàng tồn kho cuối kỳ được lựa chọn phù hợp với từng loại hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí tái cấu trúc doanh nghiệp

Chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời gian vay là 32 năm.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá TSCĐ theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TTBTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tổng công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

13. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng công ty và các công ty con đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... hoặc Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Tổng công ty và các công ty con trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn giao đất hoặc thuê đất. Trường hợp quyền sử dụng đất không xác định thời hạn thì không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty và các công ty con đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

15. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tổng công ty phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tổng công ty không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tổng công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tổng công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

16. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

17. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

18. Trái phiếu thường

Trái phiếu thường là trái phiếu không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Tổng công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu nếu việc phân bổ được thực hiện theo phương pháp đường thẳng hoặc ghi tăng phần nợ gốc của trái phiếu nếu việc phân bổ được thực hiện theo phương pháp lãi suất thực tế. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu của Tổng công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Tổng công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó ở Tổng công ty. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là tài sản cố định, bất động sản đầu tư, vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Tổng công ty. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Tổng công ty được hình thành do Ngân sách cấp hoặc đơn vị cấp trên cấp. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Tổng công ty được dùng cho việc đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng cơ sở sản xuất, kinh doanh và mua sắm tài sản cố định để đổi mới công nghệ.

20. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận

như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Hội đồng thành viên phê duyệt.

21. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tổng công ty đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tổng công ty đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tổng công ty đã là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng công ty đã đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tổng công ty đã không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng công ty đã đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Tổng công ty đã thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng

theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.
- Tổng công ty đã đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh thu được ghi nhận một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Tổng công ty đã không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức.
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản.
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê.
- Giá vốn của hoạt động cho thuê được ước tính tương đối đầy đủ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được ghi nhận theo mệnh giá.

22. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng công ty đã tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Là hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp hàng hoá đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

24. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

25. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tổng công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

27. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	34.650.267.012	47.561.021.260
Tiền gửi ngân hàng	733.120.574.241	974.496.063.567
Tiền đang chuyển	1.072.600	2.215.921.483
Các khoản tương đương tiền (các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	31.500.000.000	419.497.943.347
Cộng	**799.271.913.853**	**1.443.770.949.657**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tổng công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tổng công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cổ phiếu				
Công ty Cổ phần Giấy Sài Gòn(*)	1.600.500.000			
Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn(*)	1.577.041.250			
Công ty Cổ phần Tập đoàn SSG(*)	6.559.728.607			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú(*)	16.846.164.507			
Công ty Cổ phần Sông Đà 25	1.188.774.090	(903.610.890)	1.188.774.090	(1.010.547.090)
Công ty Cổ phần Thuỷ Điện Sử Pán 2	5.857.200.000	(5.857.200.000)	5.857.200.000	(5.857.200.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	3.570.000.000		3.570.000.000	
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà	300.000	(136.200)	300.000	(136.700)
Công ty Cổ phần Thép Việt Ý	100.000.000		100.000.000	(23.000.000)
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà	400.000		400.000	(220.000)
Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà	815.000.000		815.000.000	
Công ty Cổ phần Thương mại và Dầu khí Sông Đà	1.323.404.364	(810.137.664)	1.323.404.364	(747.544.164)
Công ty Cổ phần Đầu tư tổng hợp Sông Đà	1.974.000		1.974.000	
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	3.000.000.000	(1.475.400.000)	3.000.000.000	(132.300.000)
Cộng	**42.440.486.818**	**(9.046.484.754)**	**15.857.052.454**	**(7.770.947.954)**

(*) Đây là các chứng khoán nhận được khi rút vốn đầu tư khỏi Quỹ đầu tư Việt Nam (Quỹ VIF). Số lượng chứng khoán được ghi nhận theo Biên bản hoàn trả tài sản ngày 13 tháng 5 năm 2016 giữa Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV VIETNAM PARTNERS và Tổng công ty Sông Đà. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị thị trường trên Báo cáo danh mục đầu tư tháng 3 năm 2016 của Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV VIETNAM PARTNERS (đối với các chứng khoán có giá giao dịch) hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm gần nhất với thời điểm ngày 13 tháng 5 năm 2016.

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng. Các khoản đầu tư này đều có giá trị ghi sổ bằng giá gốc.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	85.042.000.000	57.832.978.101
Dài hạn	365.000.000	365.000.000
Cộng	**85.407.000.000**	**58.197.978.101**

2c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	3.620.069.127	3.529.809.537
Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2	124.505.302.152	128.381.186.275
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	792.975.344.282	748.241.867.297
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	132.339.008.752	130.659.067.120
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	88.230.010.074	89.679.749.076
Công ty Cổ phần Điện Việt - Lào	1.418.788.099.077	1.355.644.217.334
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	12.903.671.408	12.618.828.629
Công ty Cổ phần Sông Đà 12 - Nguyên Lộc	5.573.526.465	5.573.526.465
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	22.538.626.135	
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie (*)	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Bình Điền		24.843.424.949
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà		226.136.320.056
Cộng	**2.701.473.657.472**	**2.825.307.996.738**

Các khoản do Công ty mẹ đầu tư trực tiếp vào Công ty liên kết được điều chỉnh để ghi nhận theo phương pháp vốn chủ như sau:

Tên công ty	Vốn góp đến ngày 31/12/2016	Tăng, giảm giá trị đầu tư do hợp nhất theo phương pháp vốn chủ	Giá trị khoản đầu tư tại ngày 31/12/2016
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà –Ucrin	1.782.968.647	1.837.100.480	3.620.069.127
Công ty Cổ phần BOT Quốc Lộ 2	44.700.000.000	79.805.302.152	124.505.302.152
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà	383.861.512.952	409.113.831.330	792.975.344.282
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	90.000.000.000	42.339.008.752	132.339.008.752

Tên công ty	Vốn góp đến ngày 31/12/2016	Tăng, giảm giá trị đầu tư do hợp nhất theo phương pháp vốn chủ	Giá trị khoản đầu tư tại ngày 31/12/2016
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	28.212.000.000	60.018.010.074	88.230.010.074
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	1.097.658.050.909	321.130.048.168	1.418.788.099.077
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	20.887.000.000	1.651.626.135	22.538.626.135
Cộng	**1.667.101.532.508**	**915.894.927.091**	**2.582.996.459.599**

Các khoản do Công ty mẹ đầu tư gián tiếp qua các Công ty con vào Công ty liên kết được điều chỉnh để ghi nhận theo phương pháp vốn chủ như sau:

Tên công ty	Vốn góp đến ngày 31/12/2016	Tăng, giảm giá trị đầu tư do hợp nhất theo phương pháp vốn chủ	Giá trị khoản đầu tư tại ngày 31/12/2016
Công ty Cổ phần Sông Đà 27	5.856.360.000	(5.856.360.000)	
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	4.560.000.000	8.343.671.408	12.903.671.408
Công ty Cổ phần Sông Đà 12 - Nguyên Lộc	7.080.000.000	(1.506.473.535)	5.573.526.465
Tổng cộng	**17.496.360.000**	**980.837.873**	**18.477.197.873**

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie chưa được điều chỉnh để ghi nhận theo phương pháp vốn chủ mà đang ghi nhận theo giá gốc do chưa thu thập được Báo cáo tài chính.

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết

Các công ty liên doanh, liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

2d. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Dầu mỏ Phương Đông	500.000.000	(146.724.186)	500.000.000	(146.724.186)
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà	250.000.000	(197.800.000)	250.000.000	(139.800.000)
Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật Việt Nam - Canada	474.000.000	(96.110.353)	474.000.000	(96.110.353)
Công ty Cổ phần Sông Đà - Đất Vàng	15.000.000.000	(359.829.045)	15.000.000.000	(359.829.045)
Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2	74.565.000.000	(40.654.220.000)	74.565.000.000	(67.635.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc	87.400.000.000	(16.034.932.409)	87.400.000.000	(65.410.881.045)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	22.002.500.000		22.002.500.000	(708.324.854)
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	18.628.000.000	(15.274.960.000)	18.628.000.000	(13.225.880.000)
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	5.784.940.000	(5.466.440.000)	5.784.940.000	(5.417.440.000)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong	10.268.181.818	(1.325.549.697)	10.268.181.818	(1.732.114.972)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền Trung	11.300.000.000	(8.000.000.000)	11.300.000.000	(8.000.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Trung	32.814.400.000		32.814.400.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex	40.230.600.000		40.230.600.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	33.541.200.000		33.541.200.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dung Quất	538.200.000		538.200.000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh	13.020.000.000		13.020.000.000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà	1.536.000.000		1.536.000.000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mức	7.820.000.000		7.820.000.000	
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà Sao	300.000.000		300.000.000	
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su COECO	4.573.200.000		4.573.200.000	
Công ty Cổ phần Sông Đà Nha Trang	5.000.000.000		5.000.000.000	
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Sông Đà	25.724.000.000		25.724.000.000	
Công ty Cổ phần Xây lắp Dịch vụ Sông Đà			1.000.000.000	
Công ty Cổ phần G.S.M	585.000.000		585.000.000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Psi	2.841.309.273		2.841.309.273	
Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	102.000.000		100.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	1.500.000.000		1.500.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7	4.985.000.000		4.985.000.000	
Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long			16.000.000.000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk sor 3	500.000.000		500.000.000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	10.445.280.000	(2.258.750.063)	10.445.280.000	
Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân	28.693.556.611		37.982.456.611	
Công ty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ - Túy Loan	19.471.810.000		11.464.000.000	

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư PV – Inconess	457.500.000		457.500.000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà	50.000.000		50.000.000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Hồ Bốn (trước đây là Công ty Cổ phần Điện Miền Bắc)	2.951.350.000		6.600.000.000	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	232.180.000.000	(10.995.754.001)		
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	6.000.000.000	(5.400.000.000)		
Dự án Thủy điện Nậm Pản 5 - Công ty Cổ phần Năng lượng Dầu khí Toàn cầu	6.200.000.000		6.200.000.000	
Các đối tượng khác			20.020	
Cộng	**728.233.027.702**	**(106.211.069.754)**	**511.980.787.722**	**(162.872.104.455)**
Đầu tư vào đơn vị khác				
Quỹ Đầu tư Việt Nam			51.120.000.000	
Tổng công ty Hà Thành	110.000.000		110.000.000	
Cộng	**110.000.000**		**51.230.000.000**	
Đầu tư dài hạn khác				
Đầu tư dài hạn khác	3.000.000.000		3.000.000.000	
Cộng	**3.000.000.000**		**3.000.000.000**	
Tổng cộng	**731.343.027.702**	**(106.211.069.754)**	**566.210.787.722**	**(162.872.104.455)**

Giá trị hợp lý

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***817.698.675.058***	***872.632.186.381***
Công ty Cổ phần Thủy điện Bình Điền		8.307.096.614
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	407.426.143	407.426.143
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	26.304.284.661	24.361.249.276
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	7.462.518.730	39.458.232.135
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	3.682.881.369	837.849.746
Công ty Cổ phần Điện Việt - Lào	26.922.950.231	51.894.043.122
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	558.825.460.260	587.389.178.113
Công ty TNHH Điện Xekaman 1	192.835.358.664	159.977.111.232
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà – Ucrin	1.257.795.000	

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các khách hàng khác	***3.068.933.804.926***	***3.119.342.516.548***
Cộng	**3.886.632.479.984**	**3.991.974.702.929**

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***189.632.412.873***	***213.870.380.837***
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà	-	777.358.921
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	855.860.755	855.227.581
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	233.870.459	33.395.839.356
Công ty TNHH Điện Xekaman 1	188.542.681.659	178.841.954.979
Phải thu các khách hàng khác	***539.247.015.865***	***618.744.093.065***
Cộng	**728.879.428.738**	**832.614.473.902**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***7.975.067.737***	***121.562.891.085***
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà – Ucrin	68.750.000	
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	7.906.317.737	121.542.891.085
Công ty Cổ phần Sông Đà 27		20.000.000
Trả trước cho người bán khác	***383.453.951.792***	***768.620.686.569***
Cộng	**391.429.019.529**	**890.183.577.654**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn/dài hạn

5a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho các bên liên quan vay	***826.124.638.361***	***540.550.459.093***
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	826.124.638.361	540.550.459.093
Cho các tổ chức và cá nhân khác vay	***2.758.733.723.065***	***2.528.866.733.120***
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long - vốn lưu động	1.026.208.346.248	1.026.208.346.248
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long - cho vay lại[*]	1.648.875.826.443	1.402.535.494.352
Công ty Đầu tư Xây dựng và Phát triển năng lượng Phúc Khánh	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2	15.000.000.000	15.000.000.000
Tổng công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	31.620.466.413	25.931.818.319
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Doanh nghiệp VNS		16.800.000.000
Ông Đặng Đình Thắng	42.000.000	7.900.000.000
Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco	28.365.605.088	25.869.595.328

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom	6.021.478.873	6.021.478.873
Viện Kinh tế xây dựng	100.000.000	100.000.000
Cộng	**3.584.858.361.426**	**3.069.417.192.213**

5b. *Phải thu về cho vay dài hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho các bên liên quan vay		
Cho các tổ chức và cá nhân khác vay	***1.335.238.127.179***	***2.057.795.603.996***
Sở Xây dựng Sơn La	100.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long (*)	1.335.138.127.179	2.057.695.603.996
Cộng	**1.335.238.127.179**	**2.057.795.603.996**

Xem Thuyết minh V.20(c)

5c. *Thông tin liên quan đến các khoản cho Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long vay lại*

Chi tiết về các khoản cho Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long vay lại tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	USD	EUR	Quy đổi VND
Thời hạn dưới 1 năm	***610.385,98***	***67.672.145,12***	***1.648.875.826.443***
Vay Ngân hàng NIB		8.240.145,54	199.081.916.247
Vay Ngân hàng Natixis		12.613.291,09	304.737.112.734
Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	610.385,98		13.916.800.344
Vay Bộ Tài chính		46.818.708,49	1.131.139.997.118
Thời hạn trên 1 năm	***27.924.809,79***	***28.909.456,29***	***1.335.138.127.179***
Vay Ngân hàng NIB		5.768.101,85	139.357.340.696
Vay Ngân hàng Natixis		17.743.432,60	428.681.331.616
Vay Ngân hàng ADB	27.924.809,79		636.685.663.212
Vay Bộ Tài chính		5.397.921,84	130.413.791.655
Cộng	**28.535.195,77**	**96.581.601,41**	**2.984.013.953.622**

6. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

6a. *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***47.023.446.576***	***390.414.650.657***
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	1.138.048.478	467.517.986
Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2		2.235.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà		5.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	4.960.770.922	
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	29.778.973.057	367.255.244.552
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	6.306.054.119	10.306.054.119
Công ty TNHH Điện Xekaman 1	4.839.600.000	5.150.834.000
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***792.086.038.392***	***907.939.483.271***
Cộng	**839.109.484.968**	**1.298.354.133.928**

6b. *Phải thu dài hạn khác*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan		
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***240.805.774.505***	***253.040.452.159***
Ký quỹ, ký cược dài hạn	169.168.292.598	173.635.527.676
Phải thu dài hạn khác	71.637.481.907	79.404.924.483
Cộng	**240.805.774.505**	**253.040.452.159**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	6.999.179.219		15.857.325.046	
Nguyên liệu, vật liệu	419.320.094.750		656.353.013.145	(8.095.514.818)
Công cụ, dụng cụ	14.039.596.140		12.639.149.263	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.041.419.259.558		3.084.242.232.268	(2.656.646.799)
Thành phẩm	2.738.130.418		190.050.217.466	(2.835.248.785)
Hàng hóa	6.569.251.779	(781.147.783)	6.693.705.359	(981.683.799)
Hàng hóa bất động sản	26.262.000.000	-		
Cộng	**3.517.347.511.864**	**(781.147.783)**	**3.965.835.642.547**	**(14.569.094.201)**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	12.127.276.065	8.218.617.097
Chi phí tư vấn tái cấu trúc	47.364.302.262	47.364.302.262
Chi phí sửa chữa	481.861.333	168.588.412
Chi phí bảo hiểm	1.811.807.318	432.438.958
Chi phí thuê nhà	192.882.305	324.000.000
Chi phí khác	19.985.583.150	14.148.609.590
Cộng	**81.963.712.433**	**70.656.556.319**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí ban điều hành	9.763.783.159	6.167.248.6.4
Công cụ dụng cụ	103.730.157.297	99.904.732.894
Lợi thế thương mại (*)		91.749.117.833
Chi phí tư vấn tái cấu trúc	53.002.358.665	55.123.777.846
Sửa chữa lớn tài sản cố định	7.957.678.137	18.656.694.017
Thuê đất, thuê văn phòng, nhà xưởng	13.219.832.215	12.548.972.549
Chi phí thuê tài sản		1.213.267.310
Chi phí trồng rừng thay thế	3.907.038.842	4.083.961.355
Chi phí khác	22.992.011.008	25.433.999.739
Cộng	**214.572.859.323**	**314.881.772.177**

(*) Số dư đầu năm là lợi thế thương mại tại Công ty Cổ phần Thép Việt Ý do nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	9.925.804.871.569	7.350.059.272.404	1.301.965.517.338	21.151.957.016	566.997.061.039	19.165.978.679.366
Tăng trong năm	*622.432.678.521*	*450.525.047.493*	*41.501.353.522*	*3.226.377.999*	*632.280.100*	*1.118.317.737.635*
Mua sắm mới	431.245.000	115.573.882.261	24.856.073.407	1.775.851.181	632.280.100	143.269.331.949
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	622.001.433.521	324.265.865.289	15.753.080.115	1.450.526.818	-	963.470.905.743
Kết chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	10.685.299.943	-	-	-	10.685.299.943
Tăng do Hợp nhất			892.200.000			892.200.000
Giảm trong năm	*(549.700.405.714)*	*(905.532.982.865)*	*(165.841.955.748)*	*(3.297.524.036)*	*(1.288.617.200)*	*(1.625.661.485.563)*
Thanh lý, nhượng bán	(6.829.839.661)	(104.276.808.617)	(93.230.931.620)	(1.467.195.383)	(360.407.042)	(206.165.182.323)
Giảm do thanh lý công ty con	(526.233.394.306)	(801.220.777.982)	(72.611.024.128)	(1.830.328.653)	(928.210.158)	(1.402.823.735.227)
Giảm khác	(16.637.171.747)	(35.396.266)	-	-	-	(16.672.568.013)
Phân loại lại	-	(6.736.532.728)	5.129.215.891	(324.767.173)	1.778.084.010	(154.000.000)
Số cuối năm	**9.998.537.144.376**	**6.888.314.804.304**	**1.182.754.131.003**	**20.756.043.806**	**568.118.807.949**	**18.658.480.931.438**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	**1.938.706.306.553**	**4.223.105.183.073**	936.250.341.986	**15.388.821.328**	31.650.052.937	7.145.100.705.877
Tăng trong năm	*512.978.251.963*	*333.861.384.971*	*71.212.320.775*	*2.323.904.647*	*24.067.176.904*	*944.443.039.260*
Khấu hao trong năm	512.978.251.963	329.112.407.211	69.816.608.858	2.323.904.647	24.067.176.904	938.298.349.583
Kết chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	4.748.977.760	-	-	-	4.748.977.760
Tăng do Hợp nhất	-	-	1.395.711.917	-	-	1.395.711.917
Giảm trong năm	*(222.898.796.180)*	*(632.875.572.319)*	*(148.138.825.253)*	*(3.374.447.508)*	*(576.877.845)*	*(1.007.864.519.105)*
Thanh lý, nhượng bán	(4.547.553.436)	(93.172.503.940)	(93.230.931.620)	(1.467.195.383)	(360.407.042)	(192.778.591.421)
Giảm do thanh lý Công ty con	(215.356.551.830)	(539.699.697.307)	(54.907.893.633)	(1.907.252.125)	(216.470.803)	(812.087.865.698)
Giảm khác	(2.994.690.914)	(3.371.072)	-	-	-	(2.998.061.986)
Phân loại lại	-	(1.372.258.288)	225.175.072	(570.116.479)	1.620.949.704	(96.249.991)
Số cuối năm	**2.228.785.762.336**	**3.922.718.737.437**	**859.549.012.580**	**13.768.161.988**	**56.761.301.700**	**7.081.582.976.041**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	7.987.098.565.016	3.126.954.089.331	365.715.175.352	5.763.135.688	535.347.008.102	12.020.877.973.489
Số cuối năm	**7.769.751.382.040**	**2.965.596.066.867**	**323.205.118.423**	**6.987.881.818**	**511.357.506.249**	**11.576.897.955.397**

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.123.517.517.479 VND.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 10.130.747.950.037 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Số đầu năm	Khấu hao trong năm	Kết chuyển sang tài sản hữu hình	Số cuối năm
Nguyên giá	10.685.299.943	-	(10.685.299.943)	
Giá trị hao mòn	(4.303.761.095)	(445.216.665)	4.748.977.760	
Giá trị còn lại	**6.381.538.848**	-	**(6.381.538.848)**	

11. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Chi phí quyền sử dụng đất	Thương hiệu Sông Đà	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Số đầu năm	**43.143.546.815**	**500.000.000**	3.201.384.447	258.089.317	**47.103.020.579**
Tăng trong năm			**726.000.000**	**36.000.000**	**762.000.000**
Mua sắm trong năm			572.000.000	36.000.000	36.000.000
Phân loại lại			154.000.000		154.000.000
Giảm trong năm	**(28.537.265.751)**		**(190.000.000)**		**(28.727.265.751)**
Giảm do thanh lý, nhượng bán	(518.130.000)		(154.000.000)		(672.130.000)
Giảm do thanh lý công ty con	(28.019.135.751)		(36.000.000)		(28.055.135.751)
Số cuối năm	**14.606.281.064**	**500.000.000**	3.737.384.447	294.089.317	**19.137.754.828**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	**4.693.150.026**	**500.000.000**	2.269.192.929	212.091.422	7.674.434.377
Tăng trong năm	**85.719.774**		**552.768.834**	**22.331.920**	**660.820.528**
Khấu hao trong năm	85.719.774		456.518.843	22.331.920	564.570.537
Phân loại lại			96.249.991		96.249.991
Giảm trong năm	**(4.138.956.264)**		**(164.229.826)**		**(4.303.186.090)**
Giảm do thanh lý, nhượng bán	(250.324.835)		(128.229.826)		(378.554.661)
Giảm do thanh lý công ty con	(3.888.631.429)		(36.000.000)		(3.924.631.429)
Số cuối năm	**639.913.536**	**500.000.000**	**2.657.731.937**	**234.423.342**	**4.032.068.815**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	38.450.396.789		932.191.518	45.997.895	39.428.586.202
Số cuối năm	**13.966.367.528**		**1.079.652.510**	**59.665.975**	**15.105.686.013**

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 614.169.524 VND.

12. Bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	4.588.088.943	165.245.500		4.753.334.443
Giá trị hao mòn	(2.064.640.026)			(2.064.640.026)
Giá trị còn lại	**2.523.448.917**	**165.245.500**		**2.688.694.417**

Đây là bất động sản đầu tư tại Công ty con (Công ty Cổ phần Sông Đà 5). Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Sông Đà 5 hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	***339.545.455***	***732.471.631***
XDCB dở dang	***1.350.118.114.521***	***1.503.452.520.115***
Dự án Quốc lộ 1A đoạn tránh thị xã Hà Tĩnh	66.772.743.344	197.708.147.846
Dự án Thủy điện Sê Kông 3	48.849.426.755	48.849.426.755
Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến	606.505.483.363	65.696.853.254
Công trình Thủy điện Bắc Giang	255.086.468.538	238.072.186.355
Công trình Thủy điện Nậm Ly 1	201.693.346.726	156.099.112.223
Cần trục tháp Công trình Bảo Lâm 3		16.101.975.633
Dự án quốc lộ 6		9.251.267.022
Cần trục tháp Công trình Thủy điện Bắc Mê		9.527.998.914
Cần trục tháp tại Nậm Nghiệp	55.443.520.290	48.601.438.044
Dự án thủy điện Đăk lô	29.647.567.659	651.579.356.543
Công trình thủy điện Hương Sơn	12.997.833.776	10.715.516.656
Các công trình khác	73.121.724.070	51.249.240.870
Sửa chữa lớn TSCĐ	***8.258.192.664***	***4.478.399.252***
Cộng	**1.358.715.852.640**	**1.508.663.390.998**

14. Lợi thế thương mại

	Số đầu năm	Số kết chuyển vào KQKD	Giảm do thanh lý công ty con	Số cuối năm
Công ty Cổ phần Thép Việt Ý	1.101.533.788		(1.101.533.788)	
Lợi thế thương mại tại các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính	5.200.289.315	922.833.240		4.277.456.075
Cộng	**6.301.823.103**	**922.833.240**	**(1.101.533.788)**	**4.277.456.075**

15. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn

15a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***293.727.204.396***	***300.304.051.488***
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà – Ucrin	4.631.751.756	2.223.665.399
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà		8.897.194
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sông Đà		4097331348
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	67.070.600.000	67.070.600.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	179.556.156.229	180.453.148.218
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	41.961.876.387	42.788.700.003
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	506.820.024	3.661.709.326
Phải trả các nhà cung cấp khác	***2.181.455.285.841***	***2.655.689.699.282***
Cộng	**2.475.182.490.237**	**2.955.993.750.770**

15b. Phải trả người bán dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***33.855.055.023***	***24.725.831.642***
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà – Ucrin	1.651.654.381	
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	16.345.350.331	9.870.991.672
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	15.606.890.707	14.854.839.970
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	251.159.604	
Phải trả các nhà cung cấp khác	***241.261.471.922***	***284.498.921.961***
Cộng	**275.116.526.945**	**309.224.753.603**

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	***104.205.863.501***	***396.252.857.528***
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	330.699.942	6.559.317.825
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	45.376.000	45.376.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 11		22.158.241.655
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào		120.558.000.000
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	32.239.422.007	32.139.422.007
Công ty TNHH Điện Xekaman 1	71.590.365.552	214.792.500.041
Trả trước của các khách hàng khác	***770.167.927.627***	***1.261.782.500.110***
Cộng	**874.373.791.128**	**1.658.035.357.638**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm				Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Tăng/(Giảm) do thanh lý công ty con	Tăng/(Giảm) khác	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	201.284.487.664		437.202.371.734	(510.940.771.682)	(6.864.588.492)		122.908.608.950	2.227.109.726
Thuế xuất, nhập khẩu	74.836.772		1.813.658.805	(1.813.658.805)	(74.836.772)			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.188.439.639	2.204.089.309	85.257.284.883	(81.491.601.971)	657.496.958	405.286.408	64.243.189.563	2.430.372.955
Thuế thu nhập cá nhân	11.814.892.332	11.017.365	16.588.118.392	(19.554.244.573)	(402.103.108)		8.458.451.811	22.806.133
Thuế nhà thầu nước ngoài			297.788.935	(1.149.250.760)				851.461.825
Thuế tài nguyên	24.329.929.094	490.793.292	152.501.833.106	(155.702.423.801)			20.651.964.759	13.419.652
Thuế nhà đất	1.136.073.171		117.148.222.835	(117.393.428.073)	(506.266.635)		581.922.523	197.321.225
Tiền thuê đất	4.678.207.966		5.809.270.680	(4.951.821.418)			5.535.657.228	
Các loại thuế khác	5.964.940.762		5.954.976.331	(4.312.681.807)	(16.189.719)		7.591.145.567	100.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13.769.291.642	1.984.684.756	18.171.886.857	(13.167.841.177)	1.918.138.504	506.472.765	19.218.703.246	5.439.411
Cộng	**322.241.099.042**	**4.690.584.722**	**840.745.412.558**	**(910.477.724.067)**	**(5.288.349.264)**	**911.759.173**	**249.189.643.647**	**5.748.030.927**

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan		
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***958.380.865.266***	***1.177.443.577.312***
Chi phí lãi tiền vay, lãi trái phiếu	454.713.024.307	649.015.655.351
Chi phí các công trình	467.157.190.826	503.202.632.342
Chi phí phải trả khác	36.510.650.133	25.225.289.619
Cộng	**958.380.865.266**	**1.177.443.577.312**

19. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

19a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***7.631.911.522***	***8.914.098.271***
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	17.813.251	
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	4.414.098.271	4.414.098.271
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	3.200.000.000	4.500.000.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***662.919.890.158***	***395.699.589.034***
Kinh phí công đoàn	20.747.753.784	43.019.537.888
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	53.877.311.635	35.715.241.623
Lãi vay Ngân hàng NIB	43.532.299.294	
Lãi vay và các khoản phải trả Bộ Tài chính	104.012.806.692	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	80.390.704.420	12.469.538.415
Phải trả, phải nộp khác	360.359.014.333	304.495.271.108
Cộng	**670.551.801.680**	**404.613.687.305**

19b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan		
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***307.096.452.630***	***311.792.209.663***
Phải trả người ủy thác đầu tư	74.873.715.239	67.765.385.239
Nhận ký quỹ dài hạn	52.746.048.260	52.403.588.260
Phải trả dài hạn khác	179.476.689.131	191.623.236.164
Cộng	**307.096.452.630**	**311.792.209.663**

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

20a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng	4.299.198.707.661	5.337.169.137.762
Vay các tổ chức và cá nhân khác	1.154.046.303.487	963.095.459.866
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b) (*)	1.834.628.707.060	1.505.258.768.240
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)		1.941.699.559
Cộng	**7.287.873.718.208**	**7.807.465.065.427**

(*) Chi tiết khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khoản vay cho Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long vay lại	517.735.829.324	467.497.891.116
Khoản vay khác	1.316.892.877.736	1.037.760.877.124
Cộng	**1.834.628.707.060**	**1.505.258.768.240**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngân hàng	Vay các tổ chức, cá nhân khác	Vay dài hạn đến hạn trả	Nợ thuê tài chính đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	5.337.169.137.762	963.095.459.866	1.505.258.768.240	1.941.699.559	7.807.465.065.427
Số tiền vay phát sinh trong năm	7.144.835.974.055	11.078.663.891	195.000.000.000	-	7.350.914.637.946
Số kết chuyển	-	216.887.238.182	1.288.011.513.831	-	1.504.898.752.013
Lãi nhập gốc			2.254.030.223		2.254.030.223
Giảm do chênh lệch tỷ giá		(20.479.144.300)	(6.182.857.150)		(26.662.001.450)
Số tiền vay đã trả trong năm	(7.248.956.976.035)	(10.364.214.152)	(1.064.633.628.118)	(1.941.699.559)	(8.325.896.517.864)
Giảm do thanh lý công ty con	(933.849.428.121)	(6.110.000.000)	(85.140.819.965)	-	(1.025.100.248.086)
Số cuối năm	**4.299.198.707.661**	**1.154.108.003.487**	**1.834.567.007.061**	-	**7.287.873.718.209**

20b. Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay Ngân hàng	9.046.499.632.420	10.211.711.487.480
Vay Bộ Tài chính	130.413.791.655	354.765.382.545
Vay các tổ chức và cá nhân khác		11.557.000.000
Trái phiếu phát hành (*)	1.239.280.337.591	1.231.140.510.949
Mệnh giá	*1.250.000.000.000*	*1.250.000.000.000*
Chi phí phát hành	*(10.719.662.409)*	*(18.859.489.051)*
Cộng	**10.416.193.761.666**	**11.809.174.380.974**

(*) Trái phiếu thường được phát hành cho 03 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt, Ngân hàng TMCP Tiên phong, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để tái cơ cấu các khoản nợ. Kỳ hạn của trái phiếu là 3 năm tính từ ngày 27 tháng 4 năm 2015. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên của trái phiếu là 11%/năm, lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo của trái phiếu được xác định tại ngày làm việc thứ 7 trước ngày đầu tiên của mỗi kỳ tính lãi, bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng của 04 Ngân hàng: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở Giao dịch, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch cộng thêm 4%. Tài sản đảm bảo là Cổ phiếu mà Tổng công ty Sông Đà nắm giữ bao gồm: SD5, SD6, SD9, SDT, SJS, SJD, SD2, SD3, SJE, SD4, SIC, SEB.

Chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá trái phiếu và được phân bổ theo thời hạn đáo hạn của trái phiếu.

Chi tiết trái phiếu phát hành cho từng Ngân hàng như sau (theo mệnh giá):

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	850.000.000.000	850.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	300.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	**1.250.000.000.000**	**1.250.000.000.000**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Vay ngân hàng	Vay Bộ Tài chính	Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác	Trái phiếu phát hành	Cộng
Số đầu năm	10.211.711.487.480	354.765.382.545	11.557.000.000	1.231.140.510.949	11.809.174.380.974
Số tiền vay phát sinh trong năm	284.715.668.615				284.715.668.615
Tăng do đánh giá chênh lệch tỷ giá	18.428.212.837	(7.770.052.708)			10.658.160.129
Phân bổ vào chi phí				8.139.826.642	8.139.826.642
Lãi nhập gốc	15.654.399.919				15.654.399.919
Số tiền vay đã trả trong năm	(194.802.922.600)				(194.802.922.600)
Số kết chuyển	(1.288.317.213.831)	(216.581.538.182)			(1.504.898.752.013)
Tăng, giảm do hợp nhất	(890.000.000)		(11.557.000.000)		(12.447.000.000)
Số cuối năm	**9.046.499.632.420**	**130.413.791.655**		**1.239.280.337.591**	**10.416.193.761.666**

Vay Bộ Tài chính	1.131.139.997.118	1.131.139.997.118	-
Thời hạn trên 1 năm	*3.158.676.216.079*	*1.335.138.127.179*	*1.823.538.088.900*
Vay Ngân hàng NIB	241.599.999.516	139.357.340.696	102.242.658.820
Vay Ngân hàng Natixis	428.681.331.616	428.681.331.616	-
Vay Ngân hàng ADB	2.357.981.093.292	636.685.663.212	1.721.295.430.080
Vay Bộ Tài chính	130.413.791.655	130.413.791.655	-
Cộng	**4.989.730.394.223**	**2.984.013.953.621**	**2.005.716.440.602**
Vay Ngân hàng NIB	586.742.857.004	338.439.256.942	248.303.600.062
Vay Ngân hàng Natixis	733.418.444.350	733.418.444.350	-
Vay Ngân hàng ADB	2.408.015.304.096	650.602.463.556	1.757.412.840.540
Vay Bộ Tài chính	1.261.553.788.773	1.261.553.788.773	-

21. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.917.731.535.152	42.863.200.000	(91.381.770.182)	1.869.212.964.970
Thặng dư vốn cổ phần	121.679.217.013	84.523.821	(197.355.550)	121.566.385.284
Vốn khác của chủ sở hữu	38.696.604.936	3.901.000.000	(10.568.021.297)	32.029.583.639
Cổ phiếu quỹ	(316.235)	-	-	(316.235)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	(10.557.065.036)	10.557.065.036	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	1.245.668.591.715	130.911.228.764	(84.554.058.944)	1.292.025.761.535
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	76.161.868.993	36.083.694.193	-	112.245.563.186
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	448.572.947	6.349.542.797	-	6.798.115.744
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.375.659.673.083	812.198.061.210	(688.927.311.973)	1.498.930.422.320
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	5.760.351.578	-	-	5.760.351.578
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	3.090.929.679.470	9.172.802.197	(209.916.529.235)	2.890.185.952.432
Cộng	**7.862.178.713.616**	**1.052.121.118.018**	**(1.085.545.047.181)**	**7.828.754.784.453**

21a. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng số vốn đầu tư của các Công ty được hợp nhất	5.976.621.881.494	6.583.885.447.623
Loại trừ các khoản đầu tư lẫn nhau	(2.416.855.946.524)	(2.757.687.052.471)
Vốn đầu tư của các Cổ đông không kiểm soát	(1.690.552.970.000)	(1.908.466.860.000)
Vốn đầu tư của Tổng công ty	**1.869.212.964.970**	**1.917.731.535.152**

21b. Thặng dư vốn cổ phần

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng số thặng dư vốn cổ phần của các Công ty được hợp nhất	274.670.739.377	275.034.460.440
Loại trừ vào các khoản đầu tư lẫn nhau	(33.882.679.977)	(33.962.549.986)
Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	(119.221.674.116)	(119.392.693.441)
Thặng dư vốn cổ phần của Tổng công ty	**121.566.385.284**	**121.679.217.013**

21c. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	1.690.552.970.000	1.908.466.860.000
Thặng dư vốn cổ phần	119.221.674.116	119.392.693.441
Vốn khác của Chủ sở hữu	24.143.913.992	20.471.614.368
Cổ phiếu quỹ	(303.765)	303.765
Quỹ đầu tư phát triển	532.070.154.087	581.132.572.018
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.797.338.433	10.146.881.230
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	297.698.864.238	209.595.139.759
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	6.916.486	6.916.486
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại các Công ty con	222.694.424.845	241.717.305.933
Cộng	**2.890.185.952.432**	**3.090.929.679.470**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	*9.970.629.542.780*	*17.170.847.793.679*
Doanh thu sản xuất công nghiệp	2.139.027.312.605	5.677.484.258.341
Doanh thu dịch vụ	491.431.182.468	582.187.495.324
Doanh thu kinh doanh bất động sản	161.192.541.201	167.443.582.260
Doanh thu hoạt động xây dựng	6.871.908.521.623	10.196.867.122.066
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	307.069.984.883	546.865.335.688
Các khoản giảm trừ doanh thu	*68.848.602.968*	*138.491.654.644*
Chiết khấu thương mại		35.176.296.736
Giảm giá hàng bán	68.848.602.968	96.946.191.752
Hàng bán bị trả lại		6.369.166.156
Doanh thu thuần	**9.901.780.939.812**	**17.032.356.139.035**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn sản xuất công nghiệp	1.091.195.180.796	4.568.604.618.882
Giá vốn dịch vụ	420.764.232.394	282.841.034.047
Giá vốn kinh doanh bất động sản	123.269.843.096	128.023.534.981
Giá vốn hoạt động xây dựng	5.859.114.993.542	8.995.942.914.460
Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	301.420.437.790	551.148.702.331
Cộng	**7.795.764.687.618**	**14.526.560.804.701**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	251.627.304.113	304.260.157.962
Cổ tức, lợi nhuận được chia	52.212.675.731	44.429.062.151
Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính	87.101.003.423	29.094.728.280
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.057.866.840	15.606.887.207
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.031.775.687	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.047.898.729	1.159.380.432
Cộng	**412.078.524.523**	**394.550.216.032**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi tiền vay	1.178.227.148.104	1.256.016.409.926
Lãi trái phiếu, chi phí phát hành trái phiếu	141.210.659.975	155.919.851.464
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	288.904.820	50.373.878.758
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	9.332.094.005	43.176.789.877
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	32.399.154.609	102.279.796.138
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(92.717.567.992)	(43.927.252.383)
Chi phí tài chính khác	17.308.872.470	10.106.976.770
Cộng	**1.286.049.265.991**	**1.573.946.450.550**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	3.011.459.241	2.754.497.790
Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ	1.023.375.101	2.238.240.226
Chi phí khấu hao TSCĐ	102.900.000	178.578.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.417.961.458	48.707.011.694
Chi phí bằng tiền khác	248.664.915	13.501.255.010
Cộng	**5.804.360.715**	**67.379.583.176**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	374.965.985.321	467.230.757.581
Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ	59.083.010.370	42.728.138.303
Chi phí khấu hao TSCĐ	23.714.913.083	31.211.431.797
Thuế, phí, lệ phí	12.021.096.881	19.721.554.177
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	71.057.402.152	73.891.832.109
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.164.296.208	120.166.160.204
Chi phí bằng tiền khác	115.965.419.745	155.681.045.149
Cộng	**726.972.123.760**	**910.630.919.320**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý TSCĐ	30.594.913.381	20.010.873.757
Thu từ thanh lý Công cụ dụng cụ	2.186.449.927	658.084.727
Thanh lý dự án đầu tư	640.101.195	
Thu tiền bồi thường	1.319.121.751	482.564.678
Thu tiền dịch vụ môi trường rừng các năm trước		5.089.601.960
Công nợ không phải trả	5.943.267.680	2.636.691.844
Xử lý các khoản thuế do xác định thừa		7.559.880.854
Các khoản chi phí quản lý đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2014, 2015 nay được phê duyệt vốn hóa vào công trình XDCB (DA Thủy điện Nậm Chiến)	11.683.872.000	

	Năm nay	Năm trước
Hoàn nhập trích trước chi phí công trình	4.722.903.806	5.889.778.194
Tiền hỗ trợ lãi suất		9.883.798.000
Thu về chuyển nhượng chứng chỉ phát thải	2.795.600.416	4.152.738.288
Phí y tế và bảo vệ công trình	1.374.422.291	3.235.104.219
Thu nhập khác	12.708.740.931	15.578.659.364
Cộng	**73.969.393.378**	**75.177.775.885**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	322.778.560
Chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội và khác	20.130.235.658	21.906.490.074
Phí y tế và bảo vệ công trình	1.374.422.291	3.235.104.219
Chi phí khác	23.086.165.981	19.808.848.913
Cộng	**44.590.823.930**	**45.273.221.766**

9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết

	Tỷ lệ vốn góp %	Phần lợi nhuận sau thuế hoặc lỗ phát sinh trong năm của Công ty liên kết	Phần lợi nhuận hoặc lỗ của Công ty mẹ trong công ty liên kết
Công ty Cổ phần BOT Quốc Lộ 2	28,65%	24.258.346.751	1.139.949.357
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	30,00%	4.381.888.779	644.036.142
Công ty TNHH Tư Vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	50,00%	375.639.641	187.820.242
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà	36,30%	225.104.590.991	83.965.700.724
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	26,86%	32.179.784.403	5.540.033.280
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	36,00%	4.587.834.210	1.651.626.135
Công ty Cổ phần Điện Việt – Lào	44,77%	147.007.214.777	52.819.179.234
Phần lợi nhuận trong Công ty liên kết của Công ty con trong Báo cáo hợp nhất			284.842.779
Cộng		**437.895.299.552**	**146.233.187.893**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 đã không phản ánh các khoản vay của các tổ chức tín dụng, Bộ Tài chính mà Tổng công ty đã đứng ra vay để cho Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long vay lại. Trong năm 2016, Tổng công ty hạch toán lại các khoản vay này theo tinh thần Công văn số 4242/BTC-CĐKT ngày 31 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán các khoản vay tại dự án Xi măng Hạ Long.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các khoản vay này đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	1.666.881.697.861	1.402.535.494.352	3.069.417.192.213
Phải thu về cho vay dài hạn	215	100.000.000	2.057.695.603.996	2.057.795.603.996
Tổng cộng tài sản	**270**	**31.665.286.800.325**	**3.460.231.098.348**	**35.125.517.898.673**
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	6.404.929.571.075	1.402.535.494.352	7.807.465.065.427
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	9.751.478.776.978	2.057.695.603.996	11.809.174.380.974
Tổng cộng nguồn vốn	**440**	**31.665.286.800.325**	**3.460.231.098.348**	**35.125.517.898.673**

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 22 tháng 5 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
		Trần Văn Tuấn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**11.125.325.536.337**	**13.432.514.260.422**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**799.271.913.853**	**1.443.770.949.657**
1. Tiền	111		767.771.913.853	1.024.273.006.310
2. Các khoản tương đương tiền	112		31.500.000.000	419.497.943.347
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**118.436.002.064**	**65.919.082.601**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	42.440.486.818	15.857.052.454
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(9.046.484.754)	(7.770.947.954)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	85.042.000.000	57.832.978.101
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**6.478.608.063.779**	**7.703.534.612.055**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	3.886.632.479.984	3.991.974.702.929
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	391.429.019.529	890.183.577.654
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	116.908.105.189
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	1.935.982.534.983	1.666.981.697.861
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	534.763.603.992	1.298.354.133.928
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(270.490.657.463)	(261.293.442.096)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		291.082.754	425.836.590
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.7	**3.516.566.364.081**	**3.951.266.548.346**
1. Hàng tồn kho	141		3.517.347.511.864	3.965.835.642.547
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(781.147.783)	(14.569.094.201)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**212.443.192.560**	**268.023.067.763**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	81.963.712.433	70.656.556.319
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		124.731.449.200	192.675.926.722
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	5.748.030.927	4.690.584.722
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**17.487.361.053.287**	**18.232.772.539.903**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**965.578.823.481**	**1.081.548.546.299**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	728.879.428.738	832.614.473.902
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5b	100.000.000	100.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	240.805.774.505	253.040.452.159
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(4.206.379.762)	(4.206.379.762)
II. Tài sản cố định	**220**		**11.592.003.641.410**	**12.066.688.098.539**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	11.576.897.955.397	12.020.877.973.489
Nguyên giá	*222*		*18.658.480.931.438*	*19.165.978.679.366*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(7.081.582.976.041)*	*(7.145.100.705.877)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	6.381.538.848
Nguyên giá	*225*		-	*10.685.299.943*
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	*(4.303.761.095)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	15.105.686.013	39.428.586.202
Nguyên giá	*228*		*19.137.754.828*	*47.103.020.579*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(4.032.068.815)*	*(7.674.434.377)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.12	**2.688.694.417**	**2.523.448.917**
Nguyên giá	231		4.753.334.443	4.588.088.943
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.064.640.026)	(2.064.640.026)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.358.715.852.640**	**1.508.663.390.998**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	1.358.715.852.640	1.508.663.390.998
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.326.970.615.420**	**3.229.011.680.005**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	2.701.473.657.472	2.825.307.996.738
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2d	731.343.027.702	566.210.787.722
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2d	(106.211.069.754)	(162.872.104.455)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	365.000.000	365.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**241.403.425.919**	**344.337.375.145**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	214.572.859.323	314.881.772.177
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.018.260.126	4.968.190.670
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		17.534.850.395	18.185.589.195
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.14	4.277.456.075	6.301.823.103
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**28.612.686.589.624**	**31.665.286.800.325**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**20.783.897.209.574**	**23.803.073.491.112**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**10.997.386.696.730**	**13.375.031.582.359**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15a	2.475.182.490.237	2.955.993.750.770
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	874.373.791.128	1.658.035.357.638
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	249.189.643.647	322.241.099.042
4.	Phải trả người lao động	314		360.398.210.334	393.983.459.910
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	801.580.090.276	1.177.443.577.312
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.703.336.381	2.752.740.678
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	523.006.695.694	404.613.687.305
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	5.638.997.891.765	6.404.929.571.075
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		69.954.547.268	55.038.338.629
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**9.786.510.512.844**	**10.428.041.908.753**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.15b	275.116.526.945	309.224.753.603
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		89.200.069.975	46.595.569.720
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	307.096.452.630	311.792.209.663
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	9.081.055.634.487	9.751.478.776.978
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		9.148.366.651	4.907.098.977
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		24.223.049.837	3.373.087.493
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		670.412.319	670.412.319

THÔNG TIN TÀI CHÍNH SỬ DỤNG KHI TÍNH TOÁN CÁC CHỈ TIÊU VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**7.828.789.380.050**	**7.862.213.309.213**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.21**	**7.828.754.784.453**	**7.862.178.713.616**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.869.212.964.970	1.917.731.535.152
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.869.212.964.970*	*1.917.731.535.152*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		121.566.385.284	121.679.217.013
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		32.029.583.639	38.696.604.936
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(316.235)	(316.235)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	(10.557.065.036)
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.292.025.761.535	1.245.668.591.715
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		112.245.563.186	76.161.868.993
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.798.115.744	448.572.947
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.498.930.422.320	1.375.659.673.083
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*1.140.332.056.653*	*1.375.659.673.083*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*358.598.365.668*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		5.760.351.578	5.760.351.578
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.890.185.952.432	3.090.929.679.470
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**34.595.597**	**34.595.597**
1.	Nguồn kinh phí	431		34.595.597	34.595.597
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**28.612.686.589.624**	**31.665.286.800.325**

Lập, ngày 22 tháng 5 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Mai Hường	Phạm Văn Viết	Trần Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	9.970.629.542.780	17.170.847.793.679
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		68.848.602.968	138.491.654.644
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		9.901.780.939.812	17.032.356.139.035
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	7.795.764.687.618	14.526.560.804.701
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.106.016.252.194	2.505.795.334.334
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	273.125.955.866	262.062.056.803
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	1.147.096.697.334	1.441.458.291.321
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.180.485.239.422	1.411.936.261.390
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.9	146.233.187.893	192.839.399.954
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	5.804.360.715	67.379.583.176
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	726.972.123.760	910.630.919.320
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		645.502.214.144	541.227.997.274
12.	Thu nhập khác	31	VI.7	73.969.393.378	75.177.775.885
13.	Chi phí khác	32	VI.8	44.590.823.930	45.273.221.766
14.	Lợi nhuận khác	40		29.378.569.448	29.904.554.119
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		674.880.783.592	571.132.551.393
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.17	83.983.781.073	112.011.578.245
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		4.787.890.053	6.883.812.650
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		586.109.112.466	452.237.160.498
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		358.598.365.668	575.933.960.565
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		227.510.746.798	(123.696.800.067)

Lập, ngày 22 tháng 5 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Mai Hường	Phạm Văn Viết	Trần Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*674.880.783.592*	*571.132.551.393*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		938.305.314.343	959.804.568.931
- Các khoản dự phòng	03		80.726.191.296	68.169.382.692
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		31.367.378.922	102.279.796.138
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(274.673.550.625)	(528.481.274.825)
- Chi phí lãi vay	06		1.180.485.239.422	1.411.936.261.390
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*2.631.091.356.950*	*2.584.841.285.719*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		846.306.578.280	(1.046.542.159.861)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		448.488.130.683	725.262.445.918
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.284.669.527.803)	485.080.498.768
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		89.001.756.740	32.680.831.227
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(26.583.434.364)	13.363.800.484
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.227.242.764.480)	(1.430.553.183.488)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(81.491.601.971)	(144.071.354.617)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		56.799.147.345	7.363.037.443
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(91.874.945.319)	(91.227.935.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*1.359.824.696.061*	*1.136.197.266.353*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(806.370.701.725)	(647.595.042.838)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		46.379.944.155	37.218.184.721
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(415.625.152.340)	(409.751.313.264)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		119.415.293.319	503.745.713.109
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8.007.810.000)	(34.524.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		450.879.262.436	264.425.183.489
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		164.887.411.187	141.408.230.108
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(448.441.752.968)*	*(145.073.044.675)*

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		[illegible]	[illegible]
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(644.750.481.404)	(218.525.080.820)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	1.443.770.949.657	1.662.382.648.767
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		251.445.600	(86.618.290)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	799.271.913.853	1.443.770.949.657

Lập, ngày 22 tháng 5 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Mai Hường	Phạm Văn Viết	Trần Văn Tuấn

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ